

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH BÌNH ĐỊNH

BÀI THU HOẠCH

Đề tài:

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH QUẢNG NAM**

Người thực hiện: Đỗ Văn Cần

Đơn vị công tác: Trường Đại học Quy Nhơn

Lớp: Trung cấp lý luận chính trị khoá 29 (2024-2025)

Bình Định, tháng 09/2024

A. MỞ ĐẦU.....	1
B. NỘI DUNG.....	1
I. Những nội dung nghiên cứu.....	1
1. Những thành tựu đạt được và nguyên nhân.....	1
1.1. Vị trí địa lý và truyền thống văn hoá.....	1
1.2. Những thành tựu đạt được và nguyên nhân.....	3
1.2.1. Một vài số liệu chính.....	3
1.2.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển nguồn nhân lực và cải thiện môi trường đầu tư.....	4
1.2.3. Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế và đầu tư công thực hiện có hiệu quả, theo hướng nâng cao chất lượng và bảo đảm tính bền vững.....	6
2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.....	8
2.1. Hạn chế, khuyết điểm.....	8
2.2. Nguyên nhân của những hạn chế, khuyết điểm.....	10
2.2.1. Nguyên nhân khách quan.....	10
2.2.2. Nguyên nhân chủ quan.....	11
II. Những nhận xét, đánh giá.....	12
1. Những nhận xét, đánh giá và có đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn.....	12
1.1 Phát triển vùng động lực đồng bằng, ven biển và vùng trung du, miền núi.....	12
1.2. Phát triển Khu Kinh tế mở Chu lai- mô hình đầu tiên của cả nước.....	13

2. Một số kinh nghiệm rút ra qua nghiên cứu thực tế.....	15
2.1. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu.....	15
2.2. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và phát triển đô thị.....	15
2.3. Chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.....	16
2.4 Phát triển mạnh kinh tế biển và vùng đồng bằng ven biển của tỉnh; tập trung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du, miền núi.....	17
2.4.1. Đối với vùng đồng bằng ven biển.....	17
2.4.2. Đối với khu vực trung du, miền núi.....	17
III. Đề xuất giải pháp - kiến nghị.....	18
1. Những giải pháp.....	18
1.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển nguồn nhân lực và cải thiện môi trường đầu tư.....	18
1.2. Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế và đầu tư công thực hiện có hiệu quả, theo hướng nâng cao chất lượng và bảo đảm tính bền vững.....	20
2. Một số kiến nghị rút ra từ thực trạng và yêu cầu phát triển kinh tế du lịch trong giai đoạn hiện nay.....	21
C. Kết luận.....	23

A. MỞ ĐẦU

Trường Chính trị tỉnh Bình Định đã xây dựng Kế hoạch số 555/KH-TCT ngày 05/9/2024 về việc đi nghiên cứu thực tế và viết thu hoạch của lớp Trung cấp chính trị khóa 29 (2024-2025) tại tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng.

Thực hiện Kế hoạch nêu trên, Đoàn nghiên cứu thực tế do Thạc sỹ Nguyễn Văn Toàn - Trưởng khoa Lý luận cơ sở làm trưởng đoàn 1; Thạc sỹ Võ Như Long - Trưởng phòng Tổ chức, hành chính chủ nhiệm lớp làm trưởng đoàn 2, cùng tất cả các học viên của lớp khoá 29 đã tham gia chuyến đi nghiên cứu thực tế từ ngày 24/9/2024 đến ngày 26/ 09/ 2024 tại tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Tôi đã chọn đề tài: ***“Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam”*** để viết bài thu hoạch. Cấu trúc gồm các thành phần như sau:

B. NỘI DUNG

I. Những nội dung nghiên cứu

1. Những thành tựu đạt được và nguyên nhân

1.1. Vị trí địa lý và truyền thống văn hoá

Quảng Nam là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, nằm ở trung độ cả nước, có tọa độ địa lý từ 14°57'10” đến 16°03'50” vĩ độ bắc, từ 107°12'40” đến 108°44'20” kinh độ đông. Phía bắc giáp tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng, phía nam giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía tây giáp tỉnh Sê Kông (Lào) và tỉnh Kon Tum, phía đông giáp Biển Đông.

Tỉnh Quảng Nam có 2 thành phố (Tam Kỳ, Hội An), 1 thị xã

(Điện Bàn) và 15 huyện (huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Núi Thành và Phú Ninh, Hiệp Đức, Tiên Phước, Phước Sơn, huyện Nam Giang, huyện Đông Giang, huyện Tây Giang, huyện Bắc Trà My, huyện Nam Trà My và huyện Nông Sơn (trong đó có 06 huyện miền núi cao) với 241 xã, phường, thị trấn, trong đó 30 phường, 14 thị trấn, 197 xã. Đặc biệt, ngoài khơi, cách thành phố Hội An 20 km có quần đảo Cù Lao Chàm, gồm 6 hòn đảo lớn nhỏ.

Dân số của tỉnh là 1.518.000 người, mật độ trên 142 người/km². So với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong cả nước, Quảng Nam đứng hàng thứ 18 về số dân, hàng thứ 45 về mật độ dân số. Dân cư tỉnh phân bố không đều, có sự chênh lệch khá lớn giữa các vùng: giữa miền núi và đồng bằng ven biển, giữa thành thị với nông thôn; theo mô hình thưa dần từ đông sang tây, phụ thuộc lớn vào địa hình.

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Quảng Nam là 10.438,37 km², chiếm 3,16% tổng diện tích tự nhiên cả nước; trong đó diện tích vùng núi là 8.743,57 km², chiếm 84,01% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; diện tích vùng trung du là 294,08 km², chiếm 2,83% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; diện tích vùng đồng bằng là 1.369,82 km², chiếm 13,16% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Quảng Nam là tỉnh có diện tích lớn thứ 5 ở Việt Nam và là một trong 6 tỉnh có tỷ lệ đất nông nghiệp thấp nhất.

Năm 1306, quốc vương của Chămpa là Chế Mân đem dâng cho nhà Trần hai châu Ô – Lý, gồm đất từ nam Quảng Trị đến bờ bắc sông Thu Bồn làm sính lễ, xin cưới công chúa Huyền Trân,

con gái vua Trần Nhân Tông. Năm sau (1307), vua Trần Anh Tông sai Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến vùng đất mới tuyên bố ý đức của triều đình, đổi hai châu ấy thành châu Thuận và châu Hoá.

Nhiều nhà khoa bảng Quảng Nam dù "công thành danh toại" vẫn trọn đời giữ được nhân cách, tiết tháo của kẻ sĩ. Đối với họ, mục đích của việc học không phải là để vinh thân phì gia, mà là để thi thố tài năng, giúp nước, cứu đời. Do vậy, cho dù đỗ đạt họ vẫn sẵn sàng từ chối việc làm quan như các tiền sĩ Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp; phó bảng Nguyễn Văn Dục; tú tài Nguyễn Đạo; các cử nhân Nguyễn Doãn Thành, Phan Thúc Duyện, Nguyễn Khải, Lê Bá Trinh, Phan Thành Tài...

1.2. Những thành tựu đạt được và nguyên nhân

1.2.1. Một vài số liệu chính

Năm 1997, Quảng Nam được tách ra từ Quảng Nam - Đà Nẵng, với xu thế tách ra để chủ động phát triển, sau gần 30 năm tái lập trải qua biết bao những khó khăn, Đảng bộ tỉnh đã lãnh đạo đạt được nhiều thành quả trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, đối ngoại, đời sống của nhân dân được nâng cao cả về vật chất và tinh thần. Khi mới tách ra năm 1997, tổng thu ngân sách chỉ đạt 157,3 tỷ, tổng chi ngân sách hơn 600 tỷ, Quảng Nam phải nhờ Trung ương hỗ trợ, đến năm 2017 sau hai thập kỷ tái lập, Quảng Nam có tốc độ phát kinh tế - xã hội nhanh, quy mô nền kinh tế lớn, Quảng Nam đạt thu ngân sách đạt 23.000 tỷ (2017), cân đối 10% ngân sách cho Trung ương.

Cụ thể:

GRDP qua các năm 2016-2023

Năm 2016: (27%),

Năm 2017: (5,09%),

Năm 2018: (8,1%).

Năm 2019: (3,81%)

Năm 2020: -7%

Năm 2021: 5,1%

Năm 2022: 10,3% (*đứng thứ 2/5 tỉnh, thành phố Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; thứ 04/14 tỉnh, thành phố vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ*).

Năm 2023: giảm xuống 8,2%

Về cơ cấu kinh tế:

(1) Khu vực nông - lâm - thủy sản 12,9%;

(2) Công nghiệp và xây dựng 38,4%;

(3) Dịch vụ 30,1%;

(4) Thuế sản phẩm trừ trợ cấp 18,6%.

1.2.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển nguồn nhân lực và cải thiện môi trường đầu tư

Về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, đã huy động nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng với hơn 137 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 9,7% và gấp hơn 1,7 lần so với giai đoạn 2010 - 2015, tăng ở tất cả các nguồn vốn: ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách nhà nước, vốn đầu tư nước ngoài, trong đó ngân sách nhà nước chiếm hơn 30%. Đầu tư công đã chuyển từ kế hoạch hàng năm sang kế hoạch đầu tư công trung hạn, ngày càng trở nên công khai, minh bạch, kiểm soát chặt chẽ và hiệu quả hơn.

Các chương trình, dự án đầu tư vừa có tính trọng tâm, trọng điểm, vừa đảm bảo tính đồng bộ trên tất cả các ngành, các lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, rõ nét nhất là hạ tầng giao thông, với nhiều công trình quan trọng, có tính chất liên vùng đã hoàn thành đưa vào sử dụng, thúc đẩy, lan tỏa phát triển kinh tế, xã hội từ đô thị đến nông thôn, kết nối giữa đồng bằng, ven biển và miền núi, cũng như giữa các tỉnh, thành phố trong khu vực miền Trung.

Về phát triển nguồn nhân lực, nhiều chương trình, đề án phát triển nguồn nhân lực được triển khai thực hiện; công tác đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện có hiệu quả. Đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ về chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và đạo đức công vụ, ý thức phục vụ Nhân dân. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ lệ lao động ngành nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỷ lệ lao động các ngành phi nông nghiệp. Nhiều cơ chế hỗ trợ đào tạo lao động, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài được ban hành và phát huy hiệu quả; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ngày càng giảm còn 3,83%.

Môi trường đầu tư được cải thiện, thu hút đầu tư đạt khá. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) từ năm 2016 đến năm 2021 nằm trong nhóm 30 tỉnh, thành phố có điểm số cao nhất cả nước. Kết quả thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp của tỉnh giai đoạn 2017 - 2023 tăng cao, số doanh nghiệp thành lập mới tăng

nhANH, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2023 trên 8.000 doanh nghiệp; trong đó, có 193 dự án FDI với tổng vốn đầu tư hơn 06 tỷ USD. Có 1.137 dự án đầu tư trong nước đang còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký hơn 225 nghìn tỷ đồng.

1.2.3. ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG GẮN VỚI CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ VÀ ĐẦU TƯ CÔNG THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ, THEO HƯỚNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ BẢO ĐẢM TÍNH BỀN VỮNG.

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá; tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 9,53%/năm, trong đó giai đoạn 2016 - 2019, GRDP tăng bình quân là 10,7%/năm, nằm trong nhóm tỉnh, thành phố có tốc độ tăng trưởng cao của cả nước, đưa quy mô nền kinh tế của tỉnh lên gần 109 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8 lần so với năm 2015. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên năm 2020 tăng trưởng GRDP giảm 7%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP chiếm 31,51%. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 72,4 triệu đồng, gấp 1,7 lần so với năm 2015; thu nhập bình quân đầu người đạt 45 triệu đồng; năng suất lao động xã hội năm 2020 là 124 triệu đồng/lao động. GRDP bình quân đầu người năm 2023 khoảng 74 triệu đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt 48,2 triệu đồng/người/năm, tăng gần 5% so với năm 2022.

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng bình quân 4,4%/năm; trong đó, thu nội địa tăng bình quân 9%/năm. Quy mô nền kinh tế (giá hiện hành) năm 2023 khoảng 112,5 nghìn tỷ đồng, giảm 3,2 nghìn tỷ đồng so với năm 2022. Từ năm 2017, tỉnh tự cân đối được ngân sách và có đóng góp vào ngân sách Trung ương. Cơ cấu lại kinh tế và đầu tư công theo hướng tập trung các nhiệm vụ

đột phá, ưu tiên cho vùng kinh tế trọng điểm, vùng miền núi còn nhiều khó khăn. Mở rộng xã hội hóa, giảm dần tỷ trọng đầu tư của Nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Sản xuất công nghiệp tăng trưởng ổn định và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế, từng bước chuyển dịch theo hướng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách tạo động lực để phát triển công nghiệp hỗ trợ cơ khí ô tô, dệt may, da giày. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp tăng bình quân hằng năm gần 10%. Các sản phẩm ngành công nghiệp khẳng định được chất lượng và thương hiệu như: Ô tô, sản phẩm điện tử, hàng thủ công mỹ nghệ, dệt may, da giày,... đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Hoạt động thương mại, du lịch, dịch vụ ngày càng phát triển. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 15%/năm. Du lịch phát triển cả về quy mô và chất lượng; Tỉnh ủy đã ban hành nghị quyết về đẩy mạnh phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Khách du lịch tham quan, lưu trú trên địa bàn tỉnh tăng nhanh. Tổng giá trị xuất khẩu hơn 05 tỷ USD, tăng bình quân trên 19%/năm. Hoạt động bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, dịch vụ y tế, tài chính, bảo hiểm, ngân hàng phát triển mạnh.

Nông nghiệp phát triển ổn định, từng bước hình thành các mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất. Việc thực hiện chính sách tích tụ ruộng đất, xây dựng cánh đồng lớn, cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp đạt được kết quả bước đầu. Kinh tế tập thể có chuyển biến nhất định, phương thức

hoạt động của một số hợp tác xã được đổi mới hiệu quả.

Chương trình “mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) đạt kết quả khả quan, đến năm 2023 có 395 sản phẩm của 314 chủ thể được các cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn OCOP. Trong đó có 61 sản phẩm hạng 4 sao và 334 sản phẩm hạng 3 sao. Đến nay, các sản phẩm OCOP của tỉnh đã lan tỏa, được người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh đón nhận một cách tích cực. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt trên 40,5 triệu đồng/người/năm.

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới được thực hiện đồng bộ và đạt nhiều kết quả. Diện mạo nông thôn thay đổi rõ nét, chất lượng cuộc sống người dân được nâng lên, tạo được sự đồng thuận trong xã hội. Đến nay, theo bộ tiêu chí mới giai đoạn 2022 - 2025, bình quân mỗi xã đạt 15,01 tiêu chí NTM. Quảng Nam có 123/197 xã đã đạt chuẩn NTM (62,4%); phấn đấu đến cuối năm 2023 sẽ có 130 xã đạt chuẩn NTM (67,3%). Bình quân chung số tiêu chí nông thôn mới (NTM) đạt chuẩn toàn tỉnh là 14,28 tiêu chí/xã

Toàn tỉnh hiện có 10 xã NTM nâng cao; phấn đấu đến cuối năm 2023 có thêm ít nhất 10 xã NTM nâng cao, nâng tổng số xã NTM nâng cao lên ít nhất 20 xã. Đồng thời, phấn đấu có thêm 1 xã NTM kiểu mẫu, nâng tổng số xã NTM kiểu mẫu lên 2 xã.

Ngoài ra đã có 213/948 thôn được công nhận đạt chuẩn khu dân cư/thôn NTM kiểu mẫu/thôn NTM (22,5%); phấn đấu đến cuối năm 2023 có thêm ít nhất 80 thôn đạt thôn NTM kiểu mẫu. Quảng Nam cũng có 4 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành

nhiệm vụ xây dựng NTM.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Hạn chế, khuyết điểm

Kinh tế giữ được tốc độ tăng trưởng khá nhưng chưa thật sự bền vững, chưa khai thác và phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, chưa tạo được bước đột phá về du lịch, dịch vụ, kết nối ngành du lịch với các ngành kinh tế - xã hội khác và các tỉnh, thành phố lân cận. Thực hiện ba nhiệm vụ đột phá không đạt yêu cầu, việc đầu tư một số công trình hiệu quả còn thấp; hệ thống giao thông chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và du lịch của khu vực miền núi.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế thiếu ổn định, năng suất các yếu tố tổng hợp còn thấp, năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Việc đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế trên một số ngành, lĩnh vực mới chỉ là bước đầu. Quy mô sản xuất còn nhỏ, liên kết và hội nhập còn yếu; chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu trong quá trình hội nhập quốc tế; môi trường đầu tư chưa thật sự thông thoáng, hấp dẫn. Một số nhóm dự án trọng điểm vùng Đông Nam chậm triển khai. Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch và phát triển đô thị có nơi thiếu chặt chẽ, nhất là tại khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc; chất lượng đô thị Tam Kỳ chưa tương xứng với vai trò thành phố tỉnh lỵ. Tranh chấp, khiếu kiện về đất đai, môi trường, thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vẫn còn khó khăn.

Cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển biến chậm; liên kết sản

xuất theo chuỗi giá trị còn hạn chế. Các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương thiếu bền vững, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp còn khá cao, năng suất thấp. Nhân dân miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở 06 huyện miền núi cao của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

Công tác xã hội hóa đầu tư trên lĩnh vực văn hóa, thể thao gặp nhiều khó khăn. Giáo dục và đào tạo có mặt còn bất cập so với yêu cầu của tiến trình đổi mới, nặng về lý thuyết, nhẹ thực hành. Giáo dục đạo đức, lối sống, rèn luyện thể chất, nhất là đối với thế hệ trẻ có lúc, có nơi chưa được tập trung đúng mức. Chất lượng đào tạo lao động chưa gắn với giải quyết việc làm và đáp ứng nhu cầu của xã hội, của doanh nghiệp. Việc sắp xếp hệ thống trường lớp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với bố trí đội ngũ cán bộ, giáo viên còn chậm. Đội ngũ nhân lực y tế, nhất là nhân lực có trình độ cao và cơ sở vật chất ngành y vẫn còn hạn chế. Năng lực nghiên cứu, phát triển và ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ chưa cao, thiếu gắn kết giữa hoạt động khoa học và công nghệ với khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Công tác quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản, xử lý môi trường, rác thải, nước thải có nơi chưa tốt. Công tác dự báo, đề ra giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, dịch bệnh còn bất cập.

2.2. Nguyên nhân của những hạn chế, khuyết điểm

2.2.1. Nguyên nhân khách quan

Một số cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật chậm cụ

thể hóa, vướng mắc trong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, giao đất đã tác động đến môi trường đầu tư, nhiều dự án không triển khai được; cạnh tranh ngày càng quyết liệt ở một số ngành, nhất là công nghiệp ô tô; ảnh hưởng bất lợi của đại dịch Covid-19. Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, rất nhỏ.

Địa bàn tỉnh rộng, địa hình phức tạp, 06 huyện miền núi cao còn khó khăn, hạ tầng chưa đồng bộ; thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh. Mời gọi các nhà đầu tư vào khu vực miền núi, nông thôn và lĩnh vực nông nghiệp còn khó khăn.

2.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Công tác nghiên cứu, dự báo một số chỉ tiêu thiếu chính xác. Việc xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội chất lượng không cao, triển khai thực hiện còn hạn chế. Một số ngành kinh tế chủ yếu phát triển thiếu bền vững. Chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của tỉnh để thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, nhiều dự án chậm tiến độ, đầu tư còn dàn trải. Một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số hiệu quả thấp; một bộ phận đồng bào còn thụ động, trông chờ, ỷ lại đầu tư của Nhà nước. Việc đánh giá các tiêu chí công nhận xã nông thôn mới còn chạy theo hình thức, thành tích, không sát thực tế. Việc kiểm soát ô nhiễm môi trường một số nơi thiếu chặt chẽ.

Chất lượng công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực còn nhiều bất cập, nhất là đội ngũ trí thức khoa học. Thiếu cơ chế, chính sách để thu hút và phát huy đội ngũ chuyên gia giỏi.

Công tác quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền có nơi, có mặt còn hạn chế. Việc kiểm soát quyền lực, giám sát quá trình thực thi công vụ chưa nghiêm. Công tác giáo dục, giác ngộ mục tiêu, lý tưởng sống cho thế hệ trẻ có nơi chưa tốt. Tính tiên phong gương mẫu của một bộ phận cán bộ, công chức, trách nhiệm nêu gương của một số cán bộ lãnh đạo, quản lý còn hạn chế nhưng chậm chân chỉnh, xử lý. Chất lượng một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong tình hình mới.

II. Những nhận xét, đánh giá

1. Những nhận xét, đánh giá và có đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn.

1.1 Phát triển vùng động lực đồng bằng, ven biển và vùng trung du, miền núi

Vùng đồng bằng, ven biển được xác định là vùng động lực trong quá trình phát triển tỉnh Quảng Nam, những năm qua tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách để tập trung đầu tư phát triển vùng đồng bằng, ven biển. Đến nay, đã có 05/07 nhóm dự án đang triển khai thực hiện đạt kết quả tốt, 02/07 nhóm dự án đang xúc tiến đầu tư và lập thủ tục chuẩn bị đầu tư, như nhóm dự án Khí - Điện và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng, sản phẩm sau khí; nhóm dự án phát triển công nghiệp và dịch vụ gắn với sân bay Chu Lai.

Khu kinh tế mở Chu Lai tiếp tục được tập trung đầu tư hạ tầng và thu hút nhiều dự án, đóng góp bình quân 65% tổng thu ngân sách của tỉnh, nổi bật là Khu liên hợp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 là khu kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực; là một trong những hạt nhân, trung tâm phát triển lớn của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Cảng hàng không Chu Lai đã được điều chỉnh quy hoạch và ngày càng phát huy hiệu quả; Cảng biển Chu Lai quy hoạch là cảng biển loại I và tiếp tục được đầu tư, đảm bảo tiếp nhận các tàu vận tải quốc tế có trọng tải lớn.

Đối với vùng trung du, miền núi: Tỉnh ủy đã ban hành nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội miền núi gắn với định hướng thực hiện một số dự án lớn tại vùng Tây của tỉnh và tập trung chỉ đạo thực hiện đạt kết quả nhất định, nhất là công tác rà soát quy hoạch, bố trí sắp xếp dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới, tạo sinh kế bền vững thông qua các chương trình mở rộng diện tích trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như: Cao su, cây keo, phát triển cây sâm Ngọc Linh và một số loại cây dược liệu quý, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững... Diện mạo khu vực trung du, miền núi từng bước thay đổi, hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư, nâng cấp; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện.

1.2. Phát triển Khu Kinh tế mở Chu lai- mô hình đầu tiên của cả nước

Khu KTM Chu Lai có điều kiện giao thông thuận lợi với hệ thống đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường biển gắn kết với trục giao thông quốc gia và quốc tế; có hệ thống hạ tầng điện, nước, viễn thông, xử lý môi trường đáp ứng tốt nhất mọi yêu

cầu của nhà đầu tư.

Sân bay Chu Lai thuộc Khu KTM Chu Lai có khoảng cách tối đa đến các khu công nghiệp là 15 km và đến các khu du lịch là 30 km; hiện đang khai thác thương mại với đường bay Chu Lai - Hà Nội và Chu Lai - thành phố Hồ Chí Minh. Đặc biệt, sân bay Chu Lai đang được nghiên cứu lập quy hoạch và đề xuất giải pháp tài chính để xây dựng thành sân bay trung chuyển hàng hóa quốc tế cấp 4F và là trung tâm sửa chữa, bảo dưỡng máy bay trên cơ sở nguồn vốn tài trợ chính thức của Cơ quan thương mại và phát triển Hoa Kỳ USTDA.

Ngoài nhu cầu đầu tư thì nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, chữa bệnh, học hành của các nhà đầu tư và gia đình họ là rất lớn. Ý thức được vấn đề này, Khu KTM Chu Lai được quy hoạch trong một không gian hài hòa, đầy đủ các khu chức năng và các loại hình dịch vụ, đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu của nhà đầu tư.

Hiện tỉnh Quảng Nam đang tập trung kêu gọi dự án đầu tư cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao và cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế để phục vụ cho các chuyên gia, nhà đầu tư và gia đình của họ.

Đây chính là một trong những tiêu chí mà Tập đoàn Hyundai, Kia (Hàn Quốc), Mazda (Nhật Bản), Coilcraft (Hoa Kỳ), VinaCapital... đánh giá cao khi quyết định đầu tư tại Khu KTM Chu Lai. Ngoài ra, trong bán kính 100 km có dân số hơn 8 triệu người là nguồn cung lao động dồi dào cho các dự án đầu tư. Khu KTM Chu Lai còn nằm gần các trung tâm đào tạo lớn của miền Trung như Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn nên rất thuận tiện

trong việc cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao.

Hiện nay, Khu KTM Chu Lai có 180 dự án với tổng vốn đầu tư là 122,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 5,6 tỷ đô la Mỹ (48 dự án FDI với tổng vốn đăng ký hơn 721 triệu USD, 132 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký hơn 106,5 nghìn tỷ đồng). Trong đó, 113 dự án đã hoạt động với tổng vốn thực hiện 43,3 nghìn tỷ đồng, giải quyết cho hơn 20 nghìn lao động, trong đó tập trung lao động trong các ngành may mặc, dệt, nhuộm tại Khu công nghiệp Tam Thăng và Khu liên hợp Lắp ráp ô tô Trường Hải

2. Một số kinh nghiệm rút ra qua nghiên cứu thực tế.

2.1. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

Đẩy mạnh thực hiện 03 nhiệm vụ đột phá chiến lược: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và phát triển đô thị; chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; cải thiện môi trường đầu tư và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

2.2. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và phát triển đô thị

Tổ chức thực hiện tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch đô thị, khu công nghiệp để sẵn sàng đón nhận nhà đầu tư mới trong nước và nước ngoài. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, đa dạng hóa hình thức đầu tư để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung cho các công trình, dự án quan trọng, có sức lan tỏa, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Từng bước xây dựng, nâng cấp các tuyến đường giao thông

khớp nối theo quy hoạch; xây dựng các công trình cầu vượt sông, cầu vượt đường sắt, cầu vượt Quốc lộ 1A, tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội.

Tập trung xây dựng đô thị đạt các tiêu chí theo quy hoạch, cùng với nâng cao chất lượng các đô thị hiện có; mở rộng không gian phát triển đô thị ở những nơi có điều kiện, nhất là đô thị tỉnh lỵ Tam Kỳ. Xây dựng chương trình phát triển đô thị, các chuỗi đô thị gắn kết tương hỗ trong toàn tỉnh và kết nối với các tỉnh, thành phố lân cận. Phát triển đô thị theo hướng đô thị thông minh và đô thị sinh thái, gắn với phát triển du lịch. Quản lý chặt chẽ, công khai, minh bạch thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh.

2.3. Chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chủ động tham gia tích cực, có lộ trình nhằm ứng dụng hiệu quả những thành tựu cơ bản, thiết thực của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực và thúc đẩy chuyển đổi số của bộ máy công vụ, quản lý nhà nước, dữ liệu dân cư để hướng đến phát triển kinh tế số; phấn đấu xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số.

Khuyến khích phát triển thị trường lao động, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách đào tạo, thu hút, tuyển dụng và sử dụng nhân tài; tạo

môi trường làm việc thuận lợi, đồng thời với việc đào tạo về năng lực tiếp cận, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ hiện đại. Khuyến khích và ưu đãi đối với mọi tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp vào quá trình giáo dục và đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, tạo ra sản phẩm và nguồn nhân lực chất lượng cao. Chuẩn hóa và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp, từng bước thích ứng với môi trường công nghệ số.

2.4 Phát triển mạnh kinh tế biển và vùng đồng bằng ven biển của tỉnh; tập trung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du, miền núi

2.4.1. Đối với vùng đồng bằng ven biển

Chú trọng đầu tư phát triển vùng ven biển của tỉnh trở thành chuỗi đô thị - trung tâm dịch vụ, du lịch - công nghiệp sạch - nông nghiệp công nghệ cao; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử; phục hồi hệ sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu. Phân đấu đưa kinh tế biển và vùng ven biển của tỉnh phát triển mạnh, giữ vai trò chủ lực trong nền kinh tế gắn với củng cố quốc phòng, an ninh, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo.

2.4.2. Đối với khu vực trung du, miền núi

Hoàn thành việc bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, phù hợp với điều kiện địa hình, kinh tế, văn hóa miền núi.

Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Cải thiện sinh kế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho

người dân khu vực trung du, miền núi. Thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cảnh quan thiên nhiên, gắn với phát triển kinh tế du lịch. Tiếp tục tăng cường công tác bảo vệ rừng, bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học.

Thực hiện tốt công tác kết nghĩa, hỗ trợ, giúp đỡ các xã biên giới, các địa phương khó khăn; nâng cao chất lượng công tác kết nghĩa, giúp phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững cho đồng bào miền núi.

III. Đề xuất giải pháp - kiến nghị

1. Những giải pháp

1.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển nguồn nhân lực và cải thiện môi trường đầu tư:

Về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, đã huy động nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng với hơn 137 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 9,7% và gấp hơn 1,7 lần so với giai đoạn 2010 - 2015, tăng ở tất cả các nguồn vốn: ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách nhà nước, vốn đầu tư nước ngoài, trong đó ngân sách nhà nước chiếm hơn 30%. Đầu tư công đã chuyển từ kế hoạch hàng năm sang kế hoạch đầu tư công trung hạn, ngày càng trở nên công khai, minh bạch, kiểm soát chặt chẽ và hiệu quả hơn. Các chương trình, dự án đầu tư vừa có tính trọng tâm, trọng điểm, vừa đảm bảo tính đồng bộ trên tất cả các ngành, các lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm

công nghiệp, rõ nét nhất là hạ tầng giao thông, với nhiều công trình quan trọng, có tính chất liên vùng đã hoàn thành đưa vào sử dụng, thúc đẩy, lan tỏa phát triển kinh tế, xã hội từ đô thị đến nông thôn, kết nối giữa đồng bằng, ven biển và miền núi, cũng như giữa các tỉnh, thành phố trong khu vực miền Trung.¹

Về phát triển nguồn nhân lực, nhiều chương trình, đề án phát triển nguồn nhân lực được triển khai thực hiện; công tác đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện có hiệu quả. Đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ về chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và đạo đức công vụ, ý thức phục vụ Nhân dân. Đa số cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Giáo dục và đào tạo được quan tâm đúng mức và đạt những kết quả đáng ghi nhận, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài của tỉnh; đào tạo nghề được đổi mới theo hướng nâng cao chất lượng và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ lệ lao động ngành nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỷ lệ lao động các ngành phi nông nghiệp. Nhiều cơ chế hỗ trợ đào tạo lao động, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài được ban hành và phát huy hiệu quả; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ngày càng giảm còn 3,83%.

Môi trường đầu tư được cải thiện, thu hút đầu tư đạt khá. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) từ năm 2016 đến năm

¹ Đường nối từ Cửa Đại đến sân bay Chu Lai, Tam Thanh đi Trà My, cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (đoạn qua Quảng Nam), đường Trường Sơn Đông; cầu Cẩm Kim, cầu Bình Đào.

2021 nằm trong nhóm 30 tỉnh, thành phố có điểm số cao nhất cả nước². Kết quả thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp của tỉnh giai đoạn 2017 - 2023 tăng cao, số doanh nghiệp thành lập mới tăng nhanh, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2023 trên 8.000 doanh nghiệp; trong đó, có 193 dự án FDI với tổng vốn đầu tư hơn 06 tỷ USD. Có 1.137 dự án đầu tư trong nước đang còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký hơn 225 nghìn tỷ đồng.

1.2. Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế và đầu tư công thực hiện có hiệu quả, theo hướng nâng cao chất lượng và bảo đảm tính bền vững.

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá; tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 9,53%/năm, trong đó giai đoạn 2016 - 2019, GRDP tăng bình quân là 10,7%/năm, nằm trong nhóm tỉnh, thành phố có tốc độ tăng trưởng cao của cả nước, đưa quy mô nền kinh tế của tỉnh lên gần 109 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8 lần so với năm 2015. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên năm 2020 tăng trưởng GRDP giảm 7%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP chiếm 31,51%. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 72,4 triệu đồng, gấp 1,7 lần so với năm 2015; thu nhập bình quân đầu người đạt 45 triệu đồng; năng suất lao động xã hội năm 2020 là 124 triệu đồng/lao động. GRDP bình quân đầu người năm 2023 khoảng 74 triệu đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt 48,2 triệu đồng/người/năm, tăng gần 5% so với năm 2022.

² PCI năm 2016 xếp thứ 10/63 tỉnh, thành phố; năm 2017 xếp thứ 07/63; năm 2018 xếp thứ 07/63; năm 2019 xếp thứ 06/63 tỉnh, thành. năm 2020 xếp thứ 13/63; năm 2021 xếp thứ 19/63; năm 2022 xếp thứ 22/63. Dự kiến năm 2023 nằm trong top 20 tỉnh, tp.

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng bình quân 4,4%/năm; trong đó, thu nội địa tăng bình quân 9%/năm. Quy mô nền kinh tế (giá hiện hành) năm 2023 khoảng 112,5 nghìn tỷ đồng, giảm 3,2 nghìn tỷ đồng so với năm 2022. Từ năm 2017, tỉnh tự cân đối được ngân sách và có đóng góp vào ngân sách Trung ương. Cơ cấu lại kinh tế và đầu tư công theo hướng tập trung các nhiệm vụ đột phá, ưu tiên cho vùng kinh tế trọng điểm, vùng miền núi còn nhiều khó khăn. Mở rộng xã hội hóa, giảm dần tỷ trọng đầu tư của Nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Sản xuất công nghiệp tăng trưởng ổn định và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế, từng bước chuyển dịch theo hướng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách tạo động lực để phát triển công nghiệp hỗ trợ cơ khí ô tô, dệt may, da giày. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp tăng bình quân hằng năm gần 10%. Các sản phẩm ngành công nghiệp khẳng định được chất lượng và thương hiệu như: Ô tô, sản phẩm điện tử, hàng thủ công mỹ nghệ, dệt may, da giày,... đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Hoạt động thương mại, du lịch, dịch vụ ngày càng phát triển. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 15%/năm. Du lịch phát triển cả về quy mô và chất lượng; Tỉnh ủy đã ban hành nghị quyết về đẩy mạnh phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Khách du lịch tham quan, lưu trú trên địa bàn tỉnh tăng nhanh. Tổng giá trị xuất khẩu hơn 05 tỷ USD, tăng bình quân trên 19%/năm. Hoạt động bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, dịch vụ y tế, tài chính, bảo

hiếm, ngân hàng phát triển mạnh.

2. Một số kiến nghị rút ra từ thực trạng và yêu cầu phát triển kinh tế du lịch trong giai đoạn hiện nay

Vùng đồng bằng, ven biển được xác định là vùng động lực trong quá trình phát triển tỉnh Quảng Nam, những năm qua tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách để tập trung đầu tư phát triển vùng đồng bằng, ven biển. Đến nay, đã có 05/07 nhóm dự án đang triển khai thực hiện đạt kết quả tốt, 02/07 nhóm dự án đang xúc tiến đầu tư và lập thủ tục chuẩn bị đầu tư, như nhóm dự án Khí - Điện và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng, sản phẩm sau khí; nhóm dự án phát triển công nghiệp và dịch vụ gắn với sân bay Chu Lai.

Khu kinh tế mở Chu Lai tiếp tục được tập trung đầu tư hạ tầng và thu hút nhiều dự án, đóng góp bình quân 65% tổng thu ngân sách của tỉnh, nổi bật là Khu liên hợp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 là khu kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực; là một trong những hạt nhân, trung tâm phát triển lớn của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Cảng hàng không Chu Lai đã được điều chỉnh quy hoạch và ngày càng phát huy hiệu quả; Cảng biển Chu Lai quy hoạch là cảng biển loại I và tiếp tục được đầu tư, đảm bảo tiếp nhận các tàu vận tải quốc tế có trọng tải lớn.

Kinh tế biển phát triển khá mạnh với nhiều dự án được đầu tư như: Vận tải biển, cảng biển, du lịch biển, nuôi trồng thủy sản; phát triển cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá; đẩy mạnh khai thác hải sản

vùng khơi. Gắn phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Các chính sách hỗ trợ phát triển ngư nghiệp, ngư dân được tổ chức thực hiện có hiệu quả. Du lịch biển ngày càng phát huy hiệu quả với sự phát triển của nhiều dự án du lịch, nghỉ dưỡng ven biển; khai thác du lịch đảo Cù Lao Chàm từng bước được cải thiện về chất lượng và hiệu quả.

Đối với vùng trung du, miền núi: Tỉnh ủy đã ban hành nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội miền núi gắn với định hướng thực hiện một số dự án lớn tại vùng Tây của tỉnh và tập trung chỉ đạo thực hiện đạt kết quả nhất định, nhất là công tác rà soát quy hoạch, bố trí sắp xếp dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới, tạo sinh kế bền vững thông qua các chương trình mở rộng diện tích trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như: Cao su, cây keo, phát triển cây sâm Ngọc Linh và một số loại cây dược liệu quý, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững... Diện mạo khu vực trung du, miền núi từng bước thay đổi, hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư, nâng cấp; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện.

C. Kết luận

Trong quá trình nghiên cứu và viết bài thu hoạch, tôi đã nhận được sự quan tâm, hướng dẫn giúp đỡ tạo điều kiện của Ban Giám hiệu và lãnh đạo các khoa, phòng; quý thầy cô giáo của trường Chính trị tỉnh Bình Định; và các đơn vị, tổ chức nơi đến nghiên cứu để tôi hoàn thành kế hoạch với đề tài nghiên cứu thực tế này.

Tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành đến:

- Ban Giám hiệu, lãnh đạo các khoa, phòng, quý thầy cô giáo của Trường Chính trị tỉnh Bình Định.
- Ban Giám hiệu, báo cáo viên Trường Chính trị tỉnh Quảng Nam.